TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 208/2023/DS-PT
Ngày: 20-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng;

Ông Nguyễn Văn Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Đặng Mai K, sinh năm 2001; địa chỉ: Số nhà 285/4, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà 285/4, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 12 năm 2022).

- *Bị đơn:*

1. Bà Đặng Thị Cẩm T1, sinh năm 1991;

2. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Số nhà 926/4, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T.

(Tất cả có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Ngô Đặng Mai K trình bày trong đơn khởi kiện và bà Đặng Thị T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ngày 10 tháng 01 năm 2020, bà T1 có vay của bà K số tiền là 90.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, việc vay tiền có lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của bà T1, mục đích vay tiền là để bà T1 mua bán và xây dựng nhà. Do bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay và tiền lãi nên bà K yêu cầu bà T1 cùng chồng là ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà K số tiền gốc là 90.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, từ ngày 10/01/2020 đến ngày 29/11/2022 là 34 tháng 15 ngày, với số tiền lãi là 51.543.000 đồng. Tổng tiền vay và tiền lãi là 141.543.000 đồng.

Tại cấp sơ thẩm bị đơn là bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T không tham gia tố tụng, không có ý kiến gì về việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên xử:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 288, 468 và 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Đặng Mai K, buộc bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ngô Đặng Mai K số tiền vay là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), tiền lãi là 51.543.000 đồng (năm mươi một triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Tổng tiền vay và tiền lãi là 141.543.000 đồng (một trăm bốn mươi một triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi trên số tiền vay còn nợ (không tính lãi trên tiền lãi) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền vay chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Bà Ngô Đặng Mai K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Ngô Đặng Mai K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.538.000 đồng (ba triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006498 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 7.077.000 đồng (bảy triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 31/3/2023, bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm, cụ thể bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận khởi kiện của bà Ngô Đặng Mai K.

Ngày 31/3/2023, bị đơn ông Trần Thanh T kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm, cụ thể ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không buộc ông liên đới cùng bà Đặng Thị Cẩm T1 trả nợ cho bà K.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 cho rằng bà có vay tiền 90.000.000 đồng của bà Đặng Thị T, lãi suất 5%/năm, chứ không có vay của bà K. Giấy vay nợ mà bà K đưa ra làm cơ sở yêu cầu bà trả nợ thì bà không có viết nhưng bà không yêu cầu giám định. Số nợ nêu trên bà T1 đã trả cho bà Thanh xong nhưng do thân thiết nên bà T1 tin tưởng không có lấy lại giấy nợ, cũng không có buộc bà Thanh viết biên nhận số tiền bà T1 đã trả nên không có giấy tờ chứng minh việc trả nợ. Trước yêu cầu khởi kiện của bà K, bà T1 không đồng ý trả. Ngoài ra, bà T1 vay nợ để mua bán quần áo, tạo thu nhập để sinh sống và nuôi hai con nhỏ. Bà và ông T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, chưa ly hôn nhưng thời điểm bà vay tiền của bà K thì bà và ông T đã ly thân, không còn sống chung, số nợ này không có sự đồng ý của ông T, nên không đồng ý để ông T cùng liên đới trả.

Ông T cũng thống nhất với lời trình bày của bà T1, cho rằng không biết số nợ này, đây là số nợ riêng của bà T1 nên không đồng ý liên đới cùng bà T1 trả nợ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đặng Thị T trình bày: Số tiền 90.000.000 đồng mà bà Thanh đưa cho bà T1 vay là của con gái bà tên Ngô Đặng Mai K, bà là người được bà K ủy quyền giao dịch với bà T1, nhưng bà T1 chưa có trả tiền gốc, lãi cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Việc bà K cho bà T1 vay tiền chỉ có một mình bà T1 ký tên. Bà K cho rằng mục đích bà T1 vay là kinh doanh shop quần áo, chăm lo cho gia đình, ông T làm thợ hồ, gia đình ông T và bà T1 có nhà kiên cố (nhà lầu). Nhận định cho rằng việc ông T biết bà T1 vay tiền là chưa đủ cơ sở, vì ông T đi làm không thường xuyên ở

nhà, số tiền vay mượn không lớn nên buộc ông T phải biết là chưa đủ cơ sở vững chắc nên cần chấp nhận kháng cáo của ông T. Đối với kháng cáo của bà T1 theo đơn ghi rằng: Do số tiền này trước đây tôi đã trả đầy đủ cho bà K, hiện tại bà không còn nợ; nhưng tại cấp phúc thẩm bà T1 không cung cấp được chứng cứ trả nợ bà chỉ nói bằng lời nên không có cơ sở chấp nhận. Án sơ thẩm buộc bà T1 trả nợ là có căn cứ. Từ những phân tích trên, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Trần Thanh T, không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Cẩm T1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Đặng Mai K: Ngày 10 tháng 01 năm 2020, bà T1 có vay của bà K số tiền là 90.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, việc vay tiền có lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của bà T1, mục đích vay tiền là để bà T1 mua bán. Do bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay và tiền lãi nên bà K yêu cầu bà T1 cùng chồng là ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà K số tiền gốc là 90.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, từ ngày 10/01/2020 đến ngày 29/11/2022 là 34 tháng 15 ngày, với số tiền lãi là 51.543.000 đồng. Tổng tiền vay và tiền lãi là 141.543.000 đồng.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T: Bà T1 cho rằng đã trả toàn bộ số tiền nêu trên cho bà K. Đây là số tiền nợ cá nhân của bà T1, ông T không biết. Tại thời điểm vay tiền bà T1 và ông T đã ly thân không còn sống chung với nhau.

[4] Xét thấy, bà T1 thừa nhận có vay tiền của bà Thanh chứ không có vay tiền của bà K 90 triệu đồng và có trả lãi 5%/tháng. Tuy nhiên, bà T1 đã ký giấy nợ với bà K theo "Biên nhận mượn tiền" ngày 10/01/2020. Bà T1 cho rằng đã trả đầy đủ cho bà K số tiền gốc và lãi đã vay, nhưng không được bà K thừa nhận, bà T1 cũng không có chứng cứ gì chứng minh đã trả số nợ cho bà K, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T1 trả số tiền nợ gốc 90.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh cho bà K là có cơ sở.

[5] Về mục đích vay, bà T1 khai rằng vay tiền để làm vốn buôn bán shop quần áo để tạo thu nhập sinh sống và nuôi hai con. Bà T1 và ông T đều khai bà T1 vay tiền thì ông T không biết, đồng thời bà vay trong lúc đã ly thân với ông T, nên không đồng ý để ông T liên đới trả nợ.

[6] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 và ông T thống nhất trình bày là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, đến thời điểm hiện nay vẫn chưa ly hôn. Phù hợp với Văn bản phúc đáp của Ủy ban nhân dân xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Long An tại Công văn số 418/UBND-TPHT ngày 19/6/2023: "Đặng Thị Cẩm T1 và Trần Thanh T có kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thuận Mỹ, huyện

Châu Thành, tỉnh Long An; đăng ký kết hôn ngày 30/8/2011. Đặng Thị Cẩm T1 và Trần Thanh T cùng thường trú và sinh sống tại số nhà 926/4 Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

[7] Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

[8] Bà T1 vay tiền để mua bán quần áo để có thu nhập sinh sống và nuôi con nhỏ là đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, đồng thời cũng nhằm phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, bản án sơ thẩm buộc cả hai vợ chồng là bà T1 và ông T liên đới trả toàn bộ số nợ cho bà K là có cơ sở. Do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của bà T1 và ông T.

[9] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[10] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 288, 468 và 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Đặng Mai K "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T.

Buộc bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ngô Đặng Mai K số tiền vay là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), tiền lãi là 51.543.000 đồng (năm mươi một triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Tổng tiền vay và tiền lãi là 141.543.000 đồng (một trăm bốn mươi một triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi trên số tiền vay còn nợ (không tính lãi trên tiền lãi) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền vay chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ngô Đặng Mai K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Ngô Đặng Mai K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.538.000 đồng (ba triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006498 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 7.077.000 đồng (bảy triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị Cẩm T1 và ông Trần Thanh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006731, 0006730 cùng ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Bà T1 và ông T đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Văn Uẩn